

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 34

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### CÔNG TY

Công ty Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2901437166 đăng ký lần đầu ngày 20/10/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 26/11/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Ánh	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Ánh	Giám đốc	
Ông Nguyễn Nhật Cường	Phó Giám đốc	
Ông Tạ Thanh Tùng	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 03 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Xuân Trí	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa

- niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Duy Ánh**

Giám đốc

Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2022

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai**

### **Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ về báo cáo tài chính giữa niên độ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai được lập ngày ngày 13 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định**

Tại Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 49/2022/BBĐH/CTĐHM ngày 25 tháng 03 năm 2022, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai đã thông qua Tờ trình về việc phê duyệt giao dịch đối với người có liên quan (tờ trình số 08/2022/TTr-ĐHM-HĐQT ngày 25 tháng 03 năm 2022) với tỷ lệ biểu quyết 100%. Tuy nhiên, cổ đông có lợi ích liên quan (cổ đông là Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt) đã tham gia biểu quyết thông qua nội dung này. Việc này là chưa phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 167 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 về chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>74.299.784.791</b>	<b>77.356.652.138</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	545.215.507	284.065.716
111	1. Tiền		545.215.507	284.065.716
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.983.089.851	60.468.506.028
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	19.018.172.555	28.999.910.819
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	24.761.028.196	31.832.405.224
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	31.754.765	53.445.500
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(827.865.665)	(417.255.515)
140	III. Hàng tồn kho	8	30.156.578.299	16.604.080.394
141	1. Hàng tồn kho		30.156.578.299	16.604.080.394
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		614.901.134	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		614.901.134	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>11.049.423.899</b>	<b>10.190.271.564</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.874.782.997	1.700.474.939
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.874.782.997	1.700.474.939
220	II. Tài sản cố định		8.476.146.306	8.479.180.792
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.476.146.306	8.479.180.792
222	- Nguyên giá		32.155.496.854	31.294.036.971
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.679.350.548)	(22.814.856.179)
260	III. Tài sản dài hạn khác		698.494.596	10.615.833
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	698.494.596	10.615.833
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>85.349.208.690</b>	<b>87.546.923.702</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>11.147.609.145</b>	<b>15.417.940.334</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>11.067.609.145</b>	<b>12.621.625.197</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.753.583.951	4.566.348.680
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	94.081.964	167.054.864
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.313.198.204	3.900.924.956
314	4. Phải trả người lao động		1.077.924.104	2.386.336.022
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.973.005.499	1.132.341.252
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	604.360.000	-
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		251.455.423	468.619.423
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>80.000.000</b>	<b>2.796.315.137</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	80.000.000	80.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	-	2.716.315.137
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>74.201.599.545</b>	<b>72.128.983.368</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>74.201.599.545</b>	<b>72.128.983.368</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.124.440.000	56.124.440.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.124.440.000	56.124.440.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.213.000.000	9.213.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.864.159.545	6.791.543.368
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.791.543.368	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.072.616.177	6.791.543.368
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>85.349.208.690</b>	<b>87.546.923.702</b>

Nguyễn Trọng Thành  
Kế toán trưởng  
Kiêm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh  
Giám đốc  
Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2022



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	15.293.033.653	32.588.628.981
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.293.033.653	32.588.628.981
11	3. Giá vốn hàng bán	20	11.476.630.132	27.088.162.892
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.816.403.521	5.500.466.089
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.467.213	857.781
22	6. Chi phí tài chính		-	6.973.034
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	6.973.034
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.481.472.703	2.370.612.967
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.336.398.031	3.123.737.869
31	9. Thu nhập khác	23	1.286.727.920	-
32	10. Chi phí khác	24	31.855.730	82.501.452
40	11. Lợi nhuận khác		1.254.872.190	(82.501.452)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.591.270.221	3.041.236.417
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	518.654.044	729.846.553
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.072.616.177</u>	<u>2.311.389.864</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	369	606

Nguyễn Trọng Thành  
Kế toán trưởng  
Kiêm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh  
Giám đốc  
Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.591.270.221	3.041.236.417
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.576.671.006	1.302.272.763
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.137.672.339	1.166.812.028
03	- Các khoản dự phòng		410.610.150	129.345.482
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		28.388.517	(857.781)
06	- Chi phí lãi vay		-	6.973.034
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.167.941.227	4.343.509.180
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.498.800.226	3.954.242.930
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.552.497.905)	1.491.386.181
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.433.576.680)	(3.044.768.929)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(687.878.763)	(10.231.333)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(6.973.034)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.742.604.553)	(1.084.524.308)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	95.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(217.164.000)	(212.365.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33.019.552	5.525.275.687
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(377.696.974)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.467.213	857.781
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(376.229.761)	857.781
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		604.360.000	736.446.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(736.446.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.538.311.385)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		604.360.000	(5.538.311.385)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		261.149.791	(12.177.917)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		284.065.716	320.775.149
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>545.215.507</u>	<u>308.597.232</u>



Nguyễn Trọng Thành  
Kế toán trưởng  
Kiểm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh  
Giám đốc  
Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2901437166 đăng ký lần đầu ngày 20/10/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 26/11/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 56.124.440.000 VND, tương đương 5.612.444 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 65 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 65 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình cầu và đường sắt, cầu và đường bộ; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong kỳ, hoạt động xây lắp và hoạt động bán tà vẹt của Công ty chủ yếu là tiếp tục thực hiện và hoàn thành nghiệm thu cho các công trình, hợp đồng được chuyển tiếp từ năm trước sang và phát sinh hợp đồng xây dựng mới Công trình gói 11A công trình thi công xây dựng gia cố hầm Chí Thạnh với tổng giá trị 39,9 tỷ VND chưa đến giai đoạn nghiệm thu. Đối với hoạt động bán đá, Công ty chủ yếu thực hiện hợp đồng duy tu Đoạn đường sắt từ đầu tỉnh Thanh Hoá đến cuối tỉnh Hà Tĩnh, hoạt động duy tu bảo dưỡng được triển khai mạnh từ quý 3 năm 2022. Do đó, doanh thu của các hoạt động này giảm mạnh so với kỳ trước và theo đó kết quả kinh doanh kỳ này của Công ty cũng giảm so với cùng kỳ năm trước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm tài sản được ghi nhận theo hợp đồng đã ký kết, hóa đơn tài chính của công ty bảo hiểm và được công ty phân bổ theo thời hạn của hợp đồng;
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, được công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

## 2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## 2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

## 2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Công ty chủ yếu hoạt động xây lắp, khai thác chế biến đá, sản xuất và vận chuyển để cung cấp cho khu vực miền Trung, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

### 3. TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	27.602.300	87.931.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	517.613.207	196.134.416
	<b>545.215.507</b>	<b>284.065.716</b>

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	1.525.733.265	-	622.534.665	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	4.334.522.076	-	11.581.050.476	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	1.677.886.708	-	4.677.886.708	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hoá	4.274.752.942	-	3.113.300.916	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hoá - Xí nghiệp Xây lắp Công trình Giao thông	1.565.891.031	-	2.909.037.331	-
Công ty Cổ phần đường sắt Nghĩa Bình	2.135.782.000	-	3.849.957.080	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.503.604.533	(827.865.665)	2.246.143.643	(417.255.515)
	<b>19.018.172.555</b>	<b>(827.865.665)</b>	<b>28.999.910.819</b>	<b>(417.255.515)</b>
<b>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>517.864.910</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt <sup>(i)</sup>	24.013.731.934	-	31.318.758.224	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	747.296.262	-	513.647.000	-
	<b>24.761.028.196</b>	<b>-</b>	<b>31.832.405.224</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>24.013.731.934</b>	<b>-</b>	<b>31.318.758.224</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

<sup>(i)</sup> Đây là khoản Công ty trả trước cho Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt để thực hiện các hợp đồng mua sắm tài sản cố định và vật tư.

**6. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về tiền tạm ứng	31.754.765	-	53.445.500	-
	<b>31.754.765</b>	<b>-</b>	<b>53.445.500</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.874.782.997	-	1.700.474.939	-
	<b>1.874.782.997</b>	<b>-</b>	<b>1.700.474.939</b>	<b>-</b>

**7. NỢ XẤU**

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đường bộ 230	260.388.000	-	260.388.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Phúc Quảng Bình	69.695.059	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Đầu tư 120	340.915.091	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 124	156.867.515	-	156.867.515	-
	<b>827.865.665</b>	<b>-</b>	<b>417.255.515</b>	<b>-</b>

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.455.083.720	-	3.695.361.464	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	5.986.749	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>(i)</sup>	12.534.203.337	-	5.055.547.091	-
Thành phẩm	13.167.291.242	-	7.847.185.090	-
	<b>30.156.578.299</b>	<b>-</b>	<b>16.604.080.394</b>	<b>-</b>

<sup>(i)</sup> Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công trình Khu gian Trường Lâm - Hoàng Mai Km238+400 - Km235+100 (Gói 5)	6.633.482.153	-	4.516.638.316	-
- Công trình Ga Suối Vắn Km 1567+720 (Gói 19)	68.464.844	-	214.419.741	-
- Công trình xây dựng gia cố hầm Chí Thạnh Km1168+704 (Gói 11A)	5.507.767.306	-	-	-
- Các công trình khác	324.489.034	-	324.489.034	-
	<b>12.534.203.337</b>	<b>-</b>	<b>5.055.547.091</b>	<b>-</b>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản	11.193.417	10.615.833
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	687.301.179	-
	<b>698.494.596</b>	<b>10.615.833</b>

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.106.365.180	18.326.471.999	3.821.290.701	39.909.091	31.294.036.971
- Mua trong kỳ	-	1.164.493.583	-	-	1.164.493.583
- Thanh lý, nhượng bán	-	(303.033.700)	-	-	(303.033.700)
Số dư cuối kỳ	9.106.365.180	19.187.931.882	3.821.290.701	39.909.091	32.155.496.854
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.771.742.093	15.926.298.807	3.076.906.188	39.909.091	22.814.856.179
- Khấu hao trong kỳ	271.212.130	789.328.959	77.131.250	-	1.137.672.339
- Thanh lý, nhượng bán	-	(273.177.970)	-	-	(273.177.970)
Số dư cuối kỳ	4.042.954.223	16.442.449.796	3.154.037.438	39.909.091	23.679.350.548
Giá trị còn lại	5.334.623.087	2.400.173.192	744.384.513	-	8.479.180.792
Tại ngày đầu năm	5.063.410.957	2.745.482.086	667.253.263	-	8.476.146.306

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.472.202.175 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.715.061.494 VND.

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Bình	2.716.704.900	2.716.704.900	2.050.894.858	2.050.894.858
Công ty Cổ phần Dương Long Loan	1.044.582.650	1.044.582.650	706.536.700	706.536.700
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Tâm Trí Đức	381.542.400	381.542.400	615.840.000	615.840.000
Phải trả cho các đối tượng khác	610.754.001	610.754.001	1.193.077.122	1.193.077.122
	<b>4.753.583.951</b>	<b>4.753.583.951</b>	<b>4.566.348.680</b>	<b>4.566.348.680</b>

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Đức Toàn	21.500.000	21.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Tuấn	36.344.000	36.344.000
Công ty Công trình Đường sắt I - Thanh Hoá	32.000.000	32.000.000
Công ty Cổ phần Long Hưng	-	67.374.400
Người mua trả tiền trước khác	4.237.964	9.836.464
	<b>94.081.964</b>	<b>167.054.864</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước quá hạn</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Tuấn	36.344.000	36.344.000
Công ty Công trình Đường sắt I - Thanh Hoá	32.000.000	32.000.000
	<b>68.344.000</b>	<b>68.344.000</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.084.921.664	-	-	1.699.822.798	614.901.134	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.744.786.371	518.654.044	-	1.742.604.553	-	-	-	-	-	520.835.862	-
Thuế tài nguyên	-	181.723.259	540.780.450	-	493.846.080	-	-	-	-	-	228.657.629	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	794.221.000	(403.598.200)	-	390.622.800	-	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	38.311.386	2.952.086.331	-	1.505.000.000	-	-	-	-	-	1.485.397.717	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	56.961.276	172.679.320	-	151.333.600	-	-	-	-	-	78.306.996	-
	-	<b>3.900.924.956</b>	<b>3.780.601.945</b>	-	<b>5.983.229.831</b>	<b>614.901.134</b>	-	-	-	-	<b>2.313.198.204</b>	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	604.360.000	-	604.360.000	604.360.000
	-	-	<b>604.360.000</b>	-	<b>604.360.000</b>	<b>604.360.000</b>

Khoản vay nêu trên được thực hiện theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/6702337/HĐTD ngày 28/06/2022 giữa Công ty và bên cho vay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Diễn với số tiền vay là 604.360.000 VND; thời hạn vay là 6 tháng; mục đích vay để thanh toán tiền lương nhân công tháng 5 năm 2022; tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay là tất cả quyền sở hữu và lợi ích đối với Nhà điều hành sản xuất đá Hoàng Mai mà Công ty đang sở hữu và Máy xúc lật bánh lốp hiệu LiuGong, Máy đào bánh xích Komatsu.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp, bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	37.688.870	107.403.199
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.935.316.629	1.024.938.053
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	1.000.000.000	850.000.000
- <i>Nguyễn Trọng Thành <sup>(i)</sup></i>	800.000.000	-
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	135.316.629	174.938.053
	<b>1.973.005.499</b>	<b>1.132.341.252</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.000.000	80.000.000
- <i>Tiền đào tạo của cán bộ công nhân viên</i>	80.000.000	80.000.000
	<b>80.000.000</b>	<b>80.000.000</b>

<sup>(i)</sup> Là khoản cho vay không lãi suất với mục đích phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Công ty đã hoàn trả cho ông Nguyễn Trọng Thành trong tháng 7 năm 2022.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <sup>(i)</sup>	-	2.716.315.137
	<b>-</b>	<b>2.716.315.137</b>

<sup>(i)</sup> Trong kỳ, Công ty đã nhận được quyết định phê duyệt số 5051/QĐ - UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An và thông báo số 884/TB-CCT ngày 11/03/2022 của Chi cục thuế khu vực Bắc Nghiệt I - Cục thuế tỉnh Nghệ An về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Hoàng Mai B, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2025. Công ty đã ghi giảm khoản tạm trích phí cấp quyền các năm trước đang trình bày tại khoản mục Dự phòng phải trả dài hạn này và phân bổ vào chi phí tiền phí cấp quyền kỳ này theo thời gian khai thác. Phần phí cấp quyền cho thời gian khai thác còn lại đang được theo dõi để phân bổ cho các kỳ sau trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (xem thuyết minh số 9).

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	38.124.440.000	-	405.180.747	38.529.620.747
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.311.389.864	2.311.389.864
Chia cổ tức	-	-	(72.713.049)	(72.713.049)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(332.467.698)	(332.467.698)
Số dư cuối kỳ trước	<b>38.124.440.000</b>	<b>-</b>	<b>2.311.389.864</b>	<b>40.435.829.864</b>
Số dư đầu năm nay	56.124.440.000	9.213.000.000	6.791.543.368	72.128.983.368
Lãi trong kỳ này	-	-	2.072.616.177	2.072.616.177
Số dư cuối kỳ này	<b>56.124.440.000</b>	<b>9.213.000.000</b>	<b>8.864.159.545</b>	<b>74.201.599.545</b>



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	33.500.000.000	59,69%	33.500.000.000	59,69%
Các cổ đông khác	22.624.440.000	40,31%	22.624.440.000	40,31%
	<b>56.124.440.000</b>	<b>100%</b>	<b>56.124.440.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	56.124.440.000	38.124.440.000
- Vốn góp cuối kỳ	56.124.440.000	38.124.440.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	6.244.173.210
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	72.713.049
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	72.713.049
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	-	5.538.311.385
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	5.538.311.385
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	778.574.874

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.612.444	5.612.444
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.612.444	5.612.444
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.612.444	5.612.444
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.612.444	5.612.444
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.612.444	5.612.444

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Tình hình sử dụng vốn

Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ từ 38.124.440.000 VND lên 56.124.440.000 được phê duyệt điều chỉnh tại Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (VND)
1	<b>Đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải</b>	<b>9.227.000.000</b>
	- Dây chuyền nghiền sàng đá (Công suất 100 - 250 tấn/h; xuất xứ Trung Quốc) + lắp đặt + làm mặt bằng	4.500.000.000
	- Máy nén khí TMPM 75A (Công suất 55KW; Xuất xứ Trung Quốc)	500.000.000
	- Máy khoan BMK4: 02 bộ + đường điện	
	- Xe: XE BEN HOWO 3 CHÂN THUNG HD MAY 380HP EU5: số lượng 03 chiếc Đơn giá: 1.409.000.000/chiếc	4.227.000.000

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (VND)
2	<b>Bổ sung vốn lưu động</b>	<b>18.133.000.000</b>
	- Mua Vật tư sản xuất tà vẹt (Thép D6 dự ứng lực, xi măng, cát, Thép D3+D4, phụ gia, lõi nhựa xoắn, vật liệu nổ sản xuất đá)	15.800.000.000
	- Thanh toán chi phí vận chuyển bán tà vẹt và đá	1.033.000.000
	- Trả lương cán bộ công nhân viên	1.300.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>27.360.000.000</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tình hình sử dụng vốn của đợt phát hành như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 30/06/2022 (VND)	Ghi chú
1	<b>Đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải</b>	<b>9.227.000.000</b>	<b>9.227.000.000</b>	Số tiền 9.227.000.000 VND đã được Công ty sử dụng để ứng trước cho Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt theo Hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT-2021 ngày 23/11/2021 về mua sắm tài sản cố định.
	- Dây chuyền nghiền sàng đá (Công suất 100 - 250 tấn/h; xuất xứ Trung Quốc) + lắp đặt + làm mặt bằng.	4.500.000.000	4.500.000.000	
	- Máy nén khí TPM 75A (Công suất 55KW; Xuất xứ Trung Quốc) - Máy khoan BMK4: 02 bộ + đường điện	500.000.000	500.000.000	
	- Xe: XE BEN HOWO 3 CHAN THUNG HD MAY 380HP EU5: số lượng 03 chiếc Đơn giá: 1.409.000.000/chiếc	4.227.000.000	4.227.000.000	
2	<b>Bổ sung vốn lưu động</b>	<b>18.133.000.000</b>	<b>18.133.000.000</b>	Số tiền đã được Công ty sử dụng: để thanh toán tiền mua vật tư cho nhà cung cấp là 2.800.000.00 VND; và ứng trước cho Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt số tiền 13.000.000.000 VND theo Hợp đồng kinh tế số 1102/CTĐC-ĐHM/2021 ngày 13/10/2021 và Hợp đồng kinh tế số 1103/CTĐC-ĐHM/2021 ngày 13/10/2021 về mua sắm vật tư
	- Mua Vật tư sản xuất tà vẹt (Thép D6 dự ứng lực, xi măng, cát, Thép D3+D4, phụ gia, lõi nhựa xoắn, vật liệu nổ sản xuất đá)	15.800.000.000	15.800.000.000	
	- Thanh toán chi phí vận chuyển bán tà vẹt và đá	1.033.000.000	1.033.000.000	
	- Trả lương cán bộ công nhân viên	1.300.000.000	1.300.000.000	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>27.360.000.000</b>	<b>27.360.000.000</b>	Đã thanh toán tiền lương tháng 10 và tháng 11 năm 2021

Đối với đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải: trong kỳ, Công ty chưa hoàn thành hạng mục này do để đảm bảo hiệu quả của việc sử dụng vốn, Công ty đang xem xét lại phương án đối với các hạng mục mua sắm này cùng với phương án đầu tư mới là dây chuyền xay đá.

Đối với bổ sung vốn lưu động để mua vật tư: trong kỳ, Công ty đã nhập hàng mua thép D6 với giá trị 2.591.409.872 VND. Do tình hình giá cả biến động tăng, Công ty đang xem xét lại phương án mua sắm và việc thực hiện hợp đồng nhằm đảm bảo hiệu quả của việc sử dụng vốn.

**18. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Theo hợp đồng thuê đất số 10/HĐ-TĐ ngày 24/09/2003 ký giữa Công ty và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An, công ty được phép sử dụng đất có diện tích là 185.415,2 m<sup>2</sup> tại phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An cho thời hạn thuê đến hết ngày 23/10/2025 với mục đích sử dụng như sau:

- Diện tích đất 75.000 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản;
- Diện tích đất 93.012,9 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích chế biến khoáng sản và tập kết nguyên vật liệu sau khi khai thác;
- Diện tích đất 17.039,9 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích xây dựng văn phòng công ty;
- Diện tích đất 362,4 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích làm nghĩa trang, bia tưởng niệm.

Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Xí nghiệp xây lắp 107	116.648.500	116.648.500
Chi nhánh dịch vụ Đường sắt Vinh	112.199.179	112.199.179

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	3.107.658.333	15.156.425.453
Doanh thu bán các sản phẩm khai thác, chế biến đá	4.324.888.500	6.814.397.000
Doanh thu bán tà vẹt và các sản phẩm khác	7.860.486.820	10.617.806.528
	<u>15.293.033.653</u>	<u>32.588.628.981</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

	<u>1.115.352.000</u>	<u>15.873.096.453</u>
--	----------------------	-----------------------

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	2.234.666.665	13.621.561.419
Giá vốn bán các sản phẩm từ khai thác, chế biến đá	3.102.179.985	5.956.541.828
Giá vốn bán tà vẹt và các sản phẩm khác	6.139.783.482	7.510.059.645
	<b>11.476.630.132</b>	<b>27.088.162.892</b>
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	<b>6.124.153.455</b>	<b>6.793.406.800</b>
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	3.402.982.923	6.793.406.800
+ Còn tồn kho	2.721.170.532	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)		

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.467.213	857.781
	<b>1.467.213</b>	<b>857.781</b>

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	947.624.031	1.655.436.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.889.552	220.573.678
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.150.000
Chi phí dự phòng	410.610.150	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	566.430.462	309.840.658
Chi phí khác bằng tiền	335.918.508	181.612.067
	<b>2.481.472.703</b>	<b>2.370.612.967</b>

**23. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền thuê đất được giảm <sup>(i)</sup>	794.221.000	-
Hoàn nhập chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản <sup>(ii)</sup>	492.506.920	-
	<b>1.286.727.920</b>	<b>-</b>

(i) Đây là tiền thuê đất được giảm của năm 2019 theo chính sách hỗ trợ của nhà nước, được Công ty ghi nhận theo các thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Công ty hoàn nhập đối với số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã trích thừa so với quyết định phê duyệt của UBND tỉnh Nghệ An (Thuyết minh 16), trong đó bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm

2011 đến hết năm 2013 không phải nộp theo Nghị Quyết 101/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc Hội cho phép lùi thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ 01/01/2014.

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29.855.730	-
Truy thu, phạt chậm nộp thuế	2.000.000	82.501.452
	<b>31.855.730</b>	<b>82.501.452</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.591.270.221	3.041.236.417
Các khoản điều chỉnh tăng	2.000.000	82.501.452
- Các khoản tiền phạt	2.000.000	82.501.452
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.593.270.221	3.123.737.869
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>518.654.044</b>	<b>624.747.574</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	105.098.979
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.744.786.371	979.425.750
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.742.604.553)	(1.084.524.308)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>520.835.862</b>	<b>624.747.995</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.072.616.177	2.311.389.864
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.072.616.177	2.311.389.864
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.612.444	3.812.444
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>369</b>	<b>606</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.004.026.042	12.984.000.476
Chi phí nhân công	5.906.695.802	7.678.508.554
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.986.749	23.880.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.137.672.339	1.166.812.028
Thuế, phí và lệ phí	716.459.770	915.180.609
Chi phí dự phòng	410.610.150	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.520.185.127	7.365.934.656
Chi phí khác bằng tiền	335.918.508	201.590.067
	<b>27.037.554.487</b>	<b>30.335.907.057</b>

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	545.215.507	-	284.065.716	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.924.710.317	(827.865.665)	30.753.831.258	(417.255.515)
	<b>21.469.925.824</b>	<b>(827.865.665)</b>	<b>31.037.896.974</b>	<b>(417.255.515)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	604.360.000	-
Phải trả người bán, phải trả khác	6.806.589.450	5.778.689.932
	<b>7.410.949.450</b>	<b>5.778.689.932</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền	545.215.507	-	-	545.215.507
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.049.927.320	1.874.782.997	-	20.924.710.317
	<b>19.595.142.827</b>	<b>1.874.782.997</b>	-	<b>21.469.925.824</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền	284.065.716	-	-	284.065.716
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.636.100.804	1.700.474.939	-	30.336.575.743
	<b>28.920.166.520</b>	<b>1.700.474.939</b>	-	<b>30.620.641.459</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	604.360.000	-	-	604.360.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.726.589.450	80.000.000	-	6.806.589.450
	<b>7.330.949.450</b>	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.410.949.450</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.698.689.932	80.000.000	-	5.778.689.932
	<b>5.698.689.932</b>	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.778.689.932</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	604.360.000	736.446.000

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	(736.446.000)

**30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Khai thác, chế biến đá	Sản xuất và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.107.658.333	4.324.888.500	7.860.486.820	15.293.033.653
Giá vốn hàng bán	2.234.666.665	3.102.179.985	6.139.783.482	11.476.630.132
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>872.991.668</b>	<b>1.222.708.515</b>	<b>1.720.703.338</b>	<b>3.816.403.521</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	294.902.500	52.404.333	817.186.750	1.164.493.583
Tài sản bộ phận	18.098.449.289	34.078.683.319	26.127.843.912	78.304.976.520
Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.879.738.587
<b>Tổng tài sản</b>	<b>18.393.351.789</b>	<b>34.131.087.652</b>	<b>26.945.030.662</b>	<b>85.349.208.690</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.796.993.578	2.500.853.063	4.545.301.582	8.843.148.223
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.304.460.922
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.796.993.578</b>	<b>2.500.853.063</b>	<b>4.545.301.582</b>	<b>11.147.609.145</b>

Theo khu vực địa lý

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra tại khu vực miền Trung của Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty mẹ là cổ đông lớn của công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty mẹ là cổ đông lớn của công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty mẹ là cổ đông lớn của công ty này

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>1.115.352.000</b>	<b>15.873.096.453</b>
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt	-	15.474.393.453
Công ty Cổ phần Công trình 791	866.730.000	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	248.622.000	398.703.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>6.124.153.455</b>	<b>6.793.406.800</b>
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt	6.124.153.455	6.793.406.800

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>517.864.910</b>	-
Công ty Cổ phần Công trình 791	249.353.150	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	268.511.760	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>24.013.731.934</b>	<b>31.318.758.224</b>
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	24.013.731.934	31.318.758.224


Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Ghi chú	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch HĐQT		-	-
Nguyễn Duy Ánh	Giám đốc kiêm thành viên HĐQT		96.390.600	131.563.773
Nguyễn Nhật Cường	Phó Giám đốc		72.319.385	88.209.077
Nguyễn Hải Trung	Thành viên HĐQT		-	-
Tạ Thanh Tùng	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 21/03/2022)	33.819.385	99.229.077
Nguyễn Trọng Thành	Kế toán trưởng		76.867.446	88.393.692
Phạm Xuân Trí	Trưởng Ban kiểm soát	(Bỏ nhiệm ngày 23/04/2021)	-	-
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	(Bỏ nhiệm ngày 23/04/2021)	-	-
Nguyễn Thị Bình	Thành viên Ban kiểm soát	(Bỏ nhiệm ngày 23/04/2021)	63.469.738	-
Nguyễn Văn Hiệu	Trưởng Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	-	86.993.692
Lê Trọng Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	-	66.751.077
Hồ Thị Hoa	Thành viên Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	-	41.847.554

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Trọng Thành  
Kế toán trưởng  
Kiểm người lập biểu



\_\_\_\_\_  
Nguyễn Duy Ánh  
Giám đốc  
Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2022